Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2523.29.90

Mã HS	2523.29.90
Mô tả hàng hóa	Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke / - Xi măng poóc lăng (1): / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 06:11:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25232990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	48	48%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3113
Thuế NK ưu đãi (MFN)	32	32%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3113
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3113
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	12,7	12,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	12,7	12,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	29	29%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E3105
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3066
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3066
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3066
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3066
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3066
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3066
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E3104
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F3104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G3104
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H3104
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I3104
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J3104
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E3108
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F3108
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G3108
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H3108
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I3108
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J3108
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F3108
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3072
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F3068
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G3068
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H3068
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I3068
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J3068
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K3068
VKFTA	2022	2022	32	VK!E3068
VKFTA	2023	2023	32	VK!F3068
VKFTA	2024	2024	32	VK!G3068
VKFTA	2025	2025	32	VK!H3068
VKFTA	2026	2026	32	VK!I3068
VKFTA	2027	2027	32	VK!J3068
VCFTA	2022	2022	36	VC!D3115
VCFTA	2023	2023	36	VC!E3115

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	29	VC!F3115
VCFTA	2025	2025	29	VC!G3115
VCFTA	2026	2026	29	VC!H3115
VCFTA	2027	2027	29	VC!I3115
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D3112
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E3112
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F3112
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3112
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3112
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3112
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D3120
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E3120
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F3120
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G3120
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H3120
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I3120
EVFTA	2022	2022	25,4	EV-NK!D3091
EVFTA	2023	2023	22,2	EV-NK!E3091
EVFTA	2024	2024	19	EV-NK!F3091
EVFTA	2025	2025	15,9	EV-NK!G3091
EVFTA	2026	2026	12,7	EV-NK!H3091
EVFTA	2027	2027	9,5	EV-NK!I3091
UKVFTA	2022	2022	25,4	UKV!D3093
UKVFTA	2023	2023	22,2	UKV!E3093
UKVFTA	2024	2024	19	UKV!F3093
UKVFTA	2025	2025	15,9	UKV!G3093

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	12,7	UKV!H3093
UKVFTA	2027	2027	9,5	UKV!I3093
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3089
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3089
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3089
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3089
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3089
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3089
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3089
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D3112
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E3112
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F3112
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G3112
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H3112
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I3112
RCEP B	2022	2022	35	B!D3112
RCEP B	2023	2023	35	B!E3112
RCEP B	2024	2024	35	B!F3112
RCEP B	2025	2025	35	B!G3112
RCEP B	2026	2026	35	B!H3112
RCEP B	2027	2027	35	B!I3112
RCEP C	2022	2022	*	C!D3112
RCEP C	2023	2023	*	C!E3112
RCEP C	2024	2024	*	C!F3112
RCEP C	2025	2025	*	C!G3112
RCEP C	2026	2026	*	C!H3112

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I3112
RCEP D	2022	2022	*	D!D3112
RCEP D	2023	2023	*	D!E3112
RCEP D	2024	2024	*	D!F3112
RCEP D	2025	2025	*	D!G3112
RCEP D	2026	2026	*	D!H3112
RCEP D	2027	2027	*	D!I3112
RCEP E	2022	2022	*	E!D3115
RCEP E	2023	2023	*	E!E3115
RCEP E	2024	2024	*	E!F3115
RCEP E	2025	2025	*	E!G3115
RCEP E	2026	2026	*	E!H3115
RCEP E	2027	2027	*	E!I3115
RCEP F	2022	2022	35	F!D3112
RCEP F	2023	2023	35	F!E3112
RCEP F	2024	2024	35	F!F3112
RCEP F	2025	2025	35	F!G3112
RCEP F	2026	2026	35	F!H3112
RCEP F	2027	2027	35	F!I3112
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2888
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2888
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2888
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2888

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 32%, VKFTA 32%, RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (32%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 32%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2523.29 có 2 dòng thuế; dòng 2523.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2523.29.10 Xi măng màu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2523.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 32% của mã 2523.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3113), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.